láo gōng

劳工

noun · laborer; worker

Example Sentences

Xǔ duō láo gōng zài jiàn zhù gōng dì gōng zuò
许多劳 工 在建筑 工 地 工 作。

Many laborers work on construction sites.

Zhèng fǔ bǎo zhàng láo gōng de hé fǎ quán yì
政 府保 障 劳 工 的合法 权 益。

The government protects the legal rights of laborers.

Trace each character, then write the word on your own.

劳 劳 劳 劳 劳 劳 劳 劳 劳 劳

工 工 工 工 工 工